

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

0245/08/2026

22/08/2026

I. THÔNG TIN MẪU

1. Tên khách hàng: CÔNG TY CPCN TÂN HÒA
2. Địa chỉ: 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
3. Tên mẫu: Mẫu nước.Thử nghiệm định kỳ của mạng lưới cấp nước (tần suất A,B).
4. Tình trạng mẫu: Mẫu thử đựng trong bình nhựa và bình thủy tinh
5. Số lượng mẫu: 6
6. Ngày nhận mẫu: 05/08/2026
7. Thời gian thử nghiệm:* 05/08/2026 đến 22/08/2026
8. Loại mẫu: Nước sạch
9. Kết quả TN: Xem trang sau.
10. Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Diệp Thị Hoàng Hà

Trần Kim Thạch

Lưu ý:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
4. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2A1 Lê Văn Chí, Phường Linh Xuân, TP. HCM
 - Email: qlcln@sawaco.com.vn
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

0245/08/2026

22/08/2026

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	$\leq 2,4$	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN ⁻) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0,005	$\leq 0,05$	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	$\leq 0,5$	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	$\leq 0,6$	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	$\leq 0,2$	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetone trile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetone trile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	1,58	2,95
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	15,3
29	Formaldehyde (CH ₂ O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.L H:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	KPH
33	Trichloroacetone trile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	< 0,0005

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	$\leq 1,3$	< 0,05	KPH
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	$\leq 0,001$	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	11,31	12,54
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,04$	KPH	KPH
41	Benzene (C ₆ H ₆) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodichlorometan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	11,6	7,67
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 Trichloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 Dichloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbon tetrachlorua CCl ₄ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Dichlorometan CH ₂ Cl ₂ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	$\leq 0,3$	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	≤ 0,4	KPH	KPH
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	< 2
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	50,4	25,6
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
69	1,2-Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH
70	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	48,00	50,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	87,70	94,05
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	0	3
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03	0,04
79	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,51	0,51
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,40	0,70
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,02	0,03
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenze ne ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1148	SWC-26/1149
87	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	8,0	7,7
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	< 0,251	0,80
90	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	18,99	21,24
91	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	≤ 0,1	KPH	< 0,1
93	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	0,9	1,1
94	Chỉ số Pecomanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	1,28
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	≤ 0,9	0,004	0,004
98	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	14	19
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	≤ 0,3	0,04	0,09

Ghi chú:

- SWC-26/1148 Giao lộ D9 - Ché Lan Viên P.Tây Thạnh.
- SWC-26/1149 1A Cầu Xéo, P.Tân Sơn Nhì.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	$\leq 2,4$	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN ⁻) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0,005	$\leq 0,05$	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	$\leq 0,5$	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	$\leq 0,6$	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	$\leq 0,2$	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	3,38	2,54
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	16,8	< 10
29	Formaldehyde (CH ₂ O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.L H:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl - F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	< 40
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	0,181
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	KPH	< 0,0005
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	$\leq 0,001$	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	11,6	11,19
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,04$	KPH	KPH
41	Benzene (C ₆ H ₆) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	13,8	12,9
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbonetraclor ua CCl ₄ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	$\leq 0,3$	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	$\leq 0,4$	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
55	Hexachloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	< 2
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	46,9	47,1
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
70	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	50,00	50,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	87,70	94,05
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	3	0
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,001
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03	0,03
79	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,51	0,54
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,65	0,30
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,010
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,05	0,04
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentaclorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,7	7,8

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1150	SWC-26/1151
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	0,28	< 0,251
90	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	18,99	19,74
91	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	$\leq 0,1$	KPH	KPH
93	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,0	1,0
94	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	$\leq 0,9$	0,004	0,004
98	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	25	18
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	$\leq 0,3$	< 0,04	< 0,04

Ghi chú:

- SWC-26/1150 207 Lê Thúc Hoạch, P.Phú Thọ Hòa.
- SWC-26/1151 70/1B Huỳnh Thiện Lộc, P.Tân Phú.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
1	Arsen ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,01$	KPH	KPH
2	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	$\leq 2,4$	KPH	KPH
3	Crom tổng (Cr) ((a))	mg/L	SMEWW 3125 B:2023	0,01	-	KPH	KPH
4	Cyanide (CN ⁻) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 4500 - CN ⁻ E:2023	0,005	$\leq 0,05$	KPH	KPH
5	Acrylamide ((a))	µg/L	HD.PP.111/TT.SK :2022	0,15	$\leq 0,5$	KPH	KPH
6	2,4-D (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	2	≤ 30	KPH	KPH
7	2,4 - DB (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 90	KPH	KPH
8	Alachlor (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 20	KPH	KPH
9	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,4	≤ 100	KPH	KPH
10	Simazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 2	KPH	KPH
11	Cyanazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	$\leq 0,6$	KPH	KPH
12	Molinate (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,1	≤ 6	KPH	KPH
13	Hydroxyatrazine (*), ((a))	µg/L	EPA Method 536:2007	0,3	≤ 200	KPH	KPH
14	Aldicarb (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
15	Carbofuran (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	1	≤ 5	KPH	KPH
16	Permethrin Mg/t (*), ((a))	µg/L	HD.PP.32/TT.SK: 2021	5	≤ 20	KPH	KPH
17	Chlorpyrifos (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 30	KPH	KPH
18	Clodane (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	$\leq 0,2$	KPH	KPH
19	Methoxychlor ((a))	µg/L	SMEWW 6630- B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
20	DDT và các dẫn xuất (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 1	KPH	KPH
21	Pendimetalin ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	≤ 20	KPH	KPH
22	Trifluralin (*), ((a))	µg/L	SMEWW 6630-B:2023	0,01	-	KPH	KPH
23	Clorotoluron (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 30	KPH	KPH
24	Isoproturon (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.LH:2021	1,5	≤ 9	KPH	KPH
25	Bromate (BrO ₃ ⁻) (*), ((a))	µg/L	Method 300.1, EPA:1999	3	≤ 10	KPH	KPH
26	Dibromoacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,1	≤ 70	KPH	KPH
27	Dichloroacetonitrile (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0,05	≤ 20	4,27	3,22
28	Dichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 50	KPH	15,8
29	Formaldehyde (CH ₂ O) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.48/KXN.LH:2022 (Ref. EPA 8315A:1996)	30	≤ 500	KPH	KPH
30	Monochloramine ((a))	µg/L	SMEWW 4500 Cl-F:2023	0,05	≤ 3.000	KPH	KPH
31	Monochloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	4	≤ 20	KPH	KPH
32	Trichloroacetic acid (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN.LH:2023	0	≤ 200	< 40	< 40
33	Trichloroaxetonitril (*), ((a))	µg/L	EPA 551.1:1995	0	≤ 1	KPH	KPH
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,025	≤ 0,1	KPH	KPH
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta) (*), ((a))	Bq/L	ISO 10704:2019	0,05	≤ 1	< 0,15	< 0,15
36	Antimon/Stibi (Sb) (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	≤ 0,02	< 0,0005	< 0,0005
37	Bari (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,02	≤ 1,3	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
38	Thủy ngân (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,00008	$\leq 0,001$	KPH	KPH
39	Natri (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023		≤ 200	11,42	11,83
40	Seleni (*), ((a))	mg/L	HD.PP.21/TT.AA S:2023	0,0003	$\leq 0,04$	KPH	KPH
41	Benzene (C ₆ H ₆) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1	≤ 10	KPH	KPH
42	Dichloprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	7	≤ 100	KPH	KPH
43	Fenoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 9	KPH	KPH
44	MCPA (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,2	≤ 2	KPH	KPH
45	Mecoprop (*), ((a))	µg/L	HD.PP.137/KXN. LH:2023	0,7	≤ 10	KPH	KPH
46	Bromodiclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 60	14,2	12,4
47	Bromoform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	KPH	KPH
48	1,1,1 Tricloroetan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 2.000	KPH	KPH
49	1,2 Dicloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 50	KPH	KPH
50	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) (*)	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 30	KPH	KPH
51	Cacbon tetraclo rua CCl ₄ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 2	KPH	KPH
52	Diclorometan CH ₂ Cl ₂ (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,3	≤ 20	KPH	KPH
53	Vinyl clorua (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,05	$\leq 0,3$	KPH	KPH
54	Epiclohydrin (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,06	$\leq 0,4$	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
55	Hexacloro butadien (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,04	≤ 0,6	KPH	KPH
56	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,1	≤ 1	KPH	KPH
57	1,2 - Dicloropropan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 40	KPH	KPH
58	1,3 - Dichloropropen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,4	≤ 20	KPH	KPH
59	Dibromoclorom etan (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	≤ 100	< 2	< 2
60	Cloroform (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0	-	49,2	57,5
61	Tetracloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 40	KPH	KPH
62	Tricloroeten (*), ((a))	µg/L	HD.PP.62/KXN.L H:2023 (Ref. EPA 524.2:1995)	0,2	≤ 8	KPH	KPH
63	Propanil Uq/L (*), ((a))	µg/L	HD.PP.68/KXN.L H:2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
64	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 300	KPH	KPH
65	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 500	KPH	KPH
66	Monoclorobenz en (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 300	KPH	KPH
67	2,4,6 - Triclorophenol (*), ((a))	µg/L	HD.PP.46/ KXN.LH:2021 (Ref. EPA Method 604:1984)	1,5	≤ 200	KPH	KPH
68	Cadmi (Cd) (*), ((a))	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0003	≤ 0,003	KPH	KPH
69	1,2 - Diclorobenzen (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 1.000	KPH	KPH

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
70	Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃) (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 700	KPH	KPH
71	Styren (*), ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	3	≤ 20	KPH	KPH
72	Tụ cầu vàng	CFU/100 mL	TCVN 4830-2 : 2005 ISO 6888-2 : 1999 WITH AMENDMENT 1 : 2003	0	< 1	KPH	KPH
73	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	0	< 1	KPH	KPH
74	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	mg/L	SMEWW 2340C - 2023	4,1	≤ 300	50,00	50,00
75	Tổng chất rắn hoà tan	mg/L	Hach-method 8160		≤ 1.000	88,35	89,65
76	Màu sắc	Pt/Co	Hach-method 8025	0	≤ 15	1	0
77	Chì	mg/L	Hach-method 8317	0	≤ 0,01	0,001	0,000
78	Nhôm	mg/L	Hach-method 8012	0	≤ 0,2	0,03	0,25
79	Fluoride (F ⁻)	mg/L	Hach-method 8029	0,05	≤ 1,5	0,52	0,52
80	Sunfua	mg/L	Hach-method 8131	0	≤ 0,05	0,000	0,000
81	Clo dư tự do	mg/L	Hach-method 8021		0,2 - 1	0,67	0,40
82	Đồng	mg/L	Hach-method 8506	0	≤ 1	0,010	0,020
83	Kẽm	mg/L	Hach-method 8009	0	≤ 2	0,05	0,04
84	Nickel	mg/L	Hach-method 8150	0,01	≤ 0,07	KPH	KPH
85	Mùi	-	SMEWW 2150B - 2023		Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
86	Tổng Trichlorobenzene ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	1,5	≤ 20	KPH	KPH
87	Pentachlorophenol ((a))	µg/L	HD.PP.78/TT.SK: 2021	0,3	≤ 9	KPH	KPH
88	pH (*)	-	TCVN 6492:2011		6 - 8,5	7,8	7,8

0245/08/2026

22/08/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	QCVN 01-1:2024/BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-26/1152	SWC-26/1153
89	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B - 2023	0,06	≤ 2	0,44	0,48
90	Chloride (Cl ⁻) (*)	mg/L	SMEWW 4500Cl-B-2023	3	≤ 250	20,24	19,24
91	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	mg/L	Hach-method 8038	0,03	≤ 1	KPH	KPH
92	Mangan (*)	mg/L	Hach-method 8149	0,03	$\leq 0,1$	KPH	KPH
93	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach Method 8171	0	≤ 11	1,0	1,0
94	Chỉ số Pectmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996		≤ 2	0,64	0,64
95	Coliform	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
96	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	0	< 1	KPH	KPH
97	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	Hach-method 8507	0	$\leq 0,9$	0,004	0,006
98	Sulfate (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/L	Hach-method 8051	2	≤ 250	19	18
99	Sắt (*)	mg/L	Hach-method 8008	0,02	$\leq 0,3$	0,05	$< 0,04$

Ghi chú:

- SWC-26/1152 212 Thoại Ngọc Hầu, P.Phú Thạnh.
- SWC-26/1153 149/23 Lý Thánh Tông, P.Phú Thạnh.
- (*): Chỉ tiêu được công nhận Văn phòng Công nhận Chất lượng.
- ((a)): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ YTCC.
- KPH: Không phát hiện.